

## THỰC TRẠNG KHAI THÁC LÂM SẢN TỰ NHIÊN CỦA NGƯỜI DAO Ở VÙNG BIÊN GIỚI XÃ LÙNG VAI, HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG, TỈNH LÀO CAI<sup>1</sup>

ThS. Đoàn Việt  
Viện Dân tộc học  
Email: viet\_dth@yahoo.com

**Tóm tắt:** Khai thác lâm sản tự nhiên được coi là loại hình sinh kế sơ khai đặc trưng của cư dân vùng rừng núi, chứa đựng những tri thức tích lũy trong quá trình con người tương tác với thiên nhiên. Bước vào thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng và nhà nước ta đã đưa ra các chính sách, dự án phát triển kinh tế nông thôn, miền núi, tạo nên những thay đổi trên nhiều lĩnh vực, trong đó có sự phát triển nổi bật ở các ngành kinh tế ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của người dân, bao gồm cả khai thác lâm sản tự nhiên. Bài viết này tìm hiểu thực trạng hoạt động khai thác lâm sản của người Dao ở vùng biên giới xã Lùng Vai, huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai, từ đó phân tích tác động của một số yếu tố tộc người tới hoạt động khai thác này nhằm chỉ ra cơ hội và thách thức đặt ra cho người dân.

**Từ khóa:** Khai thác lâm sản, tri thức địa phương, Lùng Vai, Mường Khương, Lào Cai.

**Abstract:** Exploiting natural forest products is considered a primitive type of livelihood typical of residents in mountainous areas, which contains accumulated knowledge in human interaction with nature. Since our country entered the period of industrialisation and modernisation, the Party and State have introduced policies and projects to develop rural and mountainous economies, creating changes in many fields. Among these are outstanding developments in economic sectors that directly affect people's livelihoods, including exploiting natural forest products. This article explores Dao people's current exploitation activities of forest products in the border area of Lung Vai commune, Muong Khuong district, Lao Cai province. Thereby, it analyses the impact of some ethnic factors on this exploitation to point out the opportunities and challenges posed to the people.

**Keywords:** Forest product exploitation, local knowledge, Lung Vai, Muong Khuong, Lao Cai.

Ngày nhận bài: 29/8/2022; ngày gửi phản biện: 6/9/2022; ngày duyệt đăng: 9/10/2022.

---

<sup>1</sup> Bài viết là kết quả của đề tài cấp Bộ “Các dòng chảy lâm sản của một số tộc người vùng biên giới huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai” do Viện Dân tộc học chủ trì, TS. Nguyễn Công Thảo làm chủ nhiệm năm 2021-2022.

## Mở đầu

Các nghiên cứu ở Việt Nam đều ghi nhận vai trò “không thể thiếu” của khai thác lâm sản tự nhiên trong sinh kế gia đình, sinh kế tộc người, đặc biệt là nhóm cư dân nông thôn miền núi. Hoạt động khai thác lâm sản tự nhiên ở các tộc người diễn ra quanh năm, không chỉ đảm bảo nhu cầu về thực phẩm, thuốc chữa bệnh... mà còn bù đắp sự thiếu hụt lương thực khi trồng trọt không đáp ứng được, nhất là những năm đói kém, mất mùa (Bùi Bích Lan, 2013). Khai thác lâm sản là “*nguồn thu nhập bổ trợ*” cho sản xuất nông nghiệp, vừa giải quyết các nhu cầu về kinh tế, vừa thể hiện các giá trị văn hóa tộc người sâu sắc bao gồm những hiểu biết về môi trường rừng và thời tiết, mùa vụ (Trần Hồng Hạnh, 2018). Trong giai đoạn hiện nay, khai thác lâm sản tự nhiên không chỉ giải quyết các nhu cầu nội sinh mà còn chịu sự tác động từ bên ngoài như phục vụ nhu cầu của các khối cư dân ngoài địa phương, khách du lịch, các thương lái từ nơi khác đến..., đã góp phần làm suy kiệt nguồn lợi tự nhiên ở hầu khắp các khu vực miền núi nói chung và ở Lào Cai nói riêng. Hoạt động buôn bán các sản phẩm lâm sản qua biên giới, chủ yếu là với các thương lái Trung Quốc, sự can thiệp về giá, đẩy giá các loại lâm thổ sản khác nhau lên cao tạo nên các cơn sốt khai thác tới cạn kiệt nguồn tài nguyên (Ramboo, 1997). Nhu cầu sử dụng thuốc nam của một bộ phận dân cư, đặc biệt là khối dân cư thành thị, cũng là một trong những nguyên nhân thúc đẩy người dân miền núi gia tăng các hoạt động khai thác nguồn dược liệu thiên nhiên từ rừng (Trần Hồng Hạnh, 2018). Khai thác lâm sản không chỉ đơn thuần là một hành vi sinh kế mà còn là phao cứu sinh “bảo hiểm” nguồn lương thực. Chính vì vậy, ở các cộng đồng cư dân áy hình thành nên các cơ chế về quyền tiếp cận và khai thác nguồn lợi thiên nhiên (Vương Xuân Tình, 2005). Khai thác lâm sản tự nhiên ngoài giá trị kinh tế còn thể hiện kho tàng tri thức, kinh nghiệm của người dân đối với môi trường sống (William D. Sunderlin, Huỳnh Thu Ba, 2005). Tuy nhiên, quá trình phát triển, thương mại hóa cây lâm sản hiện nay cũng phải đối mặt với nhiều thách thức đến từ trong và ngoài nước, đặc biệt đối với các cộng đồng sinh sống ở vùng biên giới. Chính sách xuất nhập khẩu, quản lý vùng biên, sự bất ổn của thị trường, chất lượng rừng, kinh nghiệm của người dân là những tác nhân có ảnh hưởng lớn đến tính hiệu quả và sự bền vững của quá trình này (Nguyễn Công Thảo, 2022a; 2022b).

Trên cơ sở tư liệu thực địa của ba cuộc điền dã dân tộc học vào tháng 11 năm 2021 và tháng 1, tháng 4 năm 2022, bài viết tìm hiểu sâu về hoạt động khai thác các nguồn lợi lâm sản tự nhiên của người Dao xã Lùng Vai, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Đồng thời xem xét vai trò của hoạt động khai thác lâm sản tự nhiên trong đời sống tộc người và một số các ảnh hưởng từ những yếu tố tộc người tới loại hình sinh kế này.

### 1. Địa bàn nghiên cứu

Xã Lùng Vai nằm ở phía nam của huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, cách trung tâm huyện lỵ 25 km, cách trung tâm tỉnh lỵ 25 km, phía đông giáp các xã Cao Sơn, La Pán Tân, phía nam giáp các xã Bản Sen, Bản Lầu, phía tây giáp xã Nậm Chày, Bản Lầu và trấn Nam Khê, huyện Hà Khẩu, châu Hồng Hà tỉnh Vân Nam Trung Quốc. Xã có 21 thôn bản, trước đây người

dân chủ yếu sinh sống bằng các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi, sau này phát triển thêm việc lao động làm thuê xuyên biên giới và buôn bán các sản phẩm nông sản địa phương, bao gồm cả khai thác lâm sản tự nhiên. Với diện tích đất lâm nghiệp lớn (chiếm 53,98% tổng diện tích đất tự nhiên), người dân Lùng Vai sinh sống gắn bó với rừng, tham gia lao động sản xuất trên đất rừng và khai thác các nguồn lợi lâm sản tự nhiên từ rừng.

Dân cư xã Lùng Vai có sự biến động lớn kể từ sau chính sách tái sắp xếp dân cư biên giới của Nhà nước được thực hiện từ những năm đầu thập niên 1990. Bên cạnh khối cư dân tại chỗ còn có các cộng đồng dân cư dịch chuyển từ các xã vùng cao của huyện như Văn Bàn, Cao Sơn, La Pán Tẩn và các xã khu vực biên giới như Tả Ngải Chồ, Dìn Chinh về. Hiện trên địa bàn xã có 12 tộc người anh em cùng sinh sống gồm Kinh, Tày, Nùng, Thái, Hmông, Dao, Mường, Sán Chay, Giáy, Hà Nhì, Phù Lá và Bố Y. Tính đến tháng 4 năm 2021 người Dao ở xã có tổng cộng 717 nhân khẩu, chiếm 11,61% tổng dân số, thuộc hai nhóm Dao Đỏ và Dao Tuyển, cư trú tập trung chủ yếu ở hai thôn Na Lang và Cốc Lầy (UBND xã Lùng Vai, 2021). Họ được cho là những người dân gốc, sinh sống, cư trú lâu đời tại địa phương, thông thạo địa bàn, sở hữu nhiều khu vực đất đai màu mỡ, thuận tiện trên địa bàn, có đời sống gắn bó chặt chẽ với rừng, đặc biệt trong các hoạt động khai thác lâm sản tự nhiên.

## 2. Khai thác lâm sản tự nhiên

Lâm sản tự nhiên là tất cả những sinh vật bao gồm thực vật, động vật và côn trùng có nguồn gốc tự nhiên không phải do con người nuôi trồng trong quá trình tương tác với thiên nhiên. Lâm sản tự nhiên được khai thác chủ yếu từ rừng. Rừng theo quan niệm truyền thống của người Dao là một sinh cảnh sống bao gồm cả quần thể động thực vật, trong đó vạn vật đều có linh hồn, đại diện tiêu biểu là “thần rừng”. “Thần rừng” cai quản tài sản rừng và cung cấp tài sản đó cho con người sinh sống, do vậy con người phải nhớ ơn, thờ phụng thần rừng để không bị quở trách, gieo bệnh tật, tai họa tới làng bản, các cá nhân trong cộng đồng. Do vậy, hàng năm các thôn bản đều tổ chức cúng thần rừng. Các khu rừng thường được đặt tên theo những huyền tích, truyền thuyết dân gian hay đặc trưng tiêu biểu của khu rừng, như: rừng *Cối Xay* (xưa lấy đá ở đó về làm cối xay), rừng *Tùng Vá* (rừng con lợn hay về tắm ở vũng), rừng *Đồi Nhím* (rừng đồi, nơi có nhiều nhím sinh sống), rừng *Pèng Pẹ* (rừng tảng đá trắng),... Việc phân định các ranh giới rừng thường dựa vào những điểm mốc tự nhiên như khe, suối, mòm đá, đỉnh núi,... Mọi quy ước về ranh giới đều được thoả thuận miệng. Thoả thuận đó được truyền lại cho đời sau thông qua các câu chuyện, những lời dặn dò và thông qua các hoạt động sinh hoạt kinh tế thường nhật. Hiện nay, ngoài khái niệm rừng truyền thống, người Dao ở Lùng Vai còn hiểu rừng theo cách phân định của Nhà nước và chính quyền địa phương, chủ yếu gồm ba loại: rừng đầu nguồn (rừng cộng đồng, bảo vệ nguồn nước của cộng đồng), rừng 661 (rừng khoanh nuôi bảo vệ được quản lý bởi các cơ quan kiểm lâm), rừng giao cho thôn bản và hộ gia đình quản lý.

Nhiều thập kỷ trước đây, nguồn lâm sản tự nhiên người Dao ở Lùng Vai khai thác khá phong phú về chủng loại bao gồm thực vật (cây thân gỗ, thân thảo, dây leo...); động vật (côn

trùng, các loại động vật không xương sống, các loại thú có vú...). Tùy mục đích sử dụng như xây dựng, chế biến thành lương thực, thực phẩm, làm dược liệu... mà họ chọn lựa khai thác các loại lâm sản khác nhau. Gắn với mỗi mục đích khai thác là hệ thống tri thức hiểu biết về cánh rừng, về giá trị nguồn tài nguyên và kinh nghiệm sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả. Hiện nay, do tác động của các chính sách Nhà nước, thực trạng tài nguyên rừng và các yếu tố hiện đại hóa, toàn cầu hóa... khiến cho việc khai thác lâm sản tự nhiên ở người Dao xã Lùng Vai có những biến đổi nhất định.

### **2.1. Khai thác lâm sản gỗ**

Huyện Mường Khương nằm ở khu vực vùng cao của tỉnh Lào Cai nhưng địa phận xã Lùng Vai lại là vùng trũng, có địa thế thấp hơn so với các xã lân cận, đồng thời có nhiều thung lũng, khe hẹp, con suối, lạch nước nên thảm thực vật đặc hữu của rừng cũng phong phú hơn so với khu vực vùng cao, núi đá. Cho tới cuối năm 2021, người Dao ở Lùng Vai liệt kê lại được tới gần 20 loài cây cho gỗ sinh trưởng ở vùng rừng núi thuộc địa bàn xã. Tùy thuộc vào mục đích sử dụng mà họ khai thác những loại gỗ khác nhau. Chẳng hạn như dùng làm cột nhà có các loại *trai đất, nghiêng, đỉnh thối, khao, sến, chò chỉ...*, đây là những loại cây cho gỗ to, thẳng, đẹp, ít mối mọt, đủ độ vững chắc để chống đỡ cho ngôi nhà. Những loại gỗ có thể dùng để làm sàn, làm ván, vách nhà như *sa mộc, xoan, dổi, sàng pá, xước cla, ...* Những loại thích hợp để đóng giường tủ, đồ dùng gia đình hoặc làm chuồng trại như *son trà, noong plăng, hồng chài, đáng nánh, ...*

Cho đến những năm 1980, việc khai thác gỗ rừng của người Dao ở Lùng Vai chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ của người dân, hiếm khi trở thành hàng hóa có giá trị trao đổi. Việc khai thác truyền thống chủ yếu dựa vào các công cụ thủ công đơn giản và sức người nên cơ bản rừng vẫn giữ được các cây to, tốc độ tái sinh của rừng tiệm cận khá sát với tốc độ khai thác của người dân. Mặt khác, việc quản lý cộng đồng thôn bản đối với rừng cũng làm cho việc khai thác gỗ rừng được kiểm soát bởi những chuẩn mực cộng đồng. Kể từ sau 1980, đặc biệt là giai đoạn sau 1990 tới những năm đầu 2000, cùng với tốc độ phát triển chung của cả nước, hệ thống đường giao thông dần được mở rộng, kinh tế thị trường ngày càng phát triển, gỗ trở thành loại hàng hóa giá trị có khả năng giúp người dân thoát nghèo nhanh. Việc khai thác gỗ cũng được hiện đại hóa bởi các phương tiện máy móc có gắn động cơ, mặt khác vai trò kiểm soát của cộng đồng trở nên mờ nhạt bởi quy định của chính sách quản lý rừng..., tất cả điều đó khiến cho những cánh rừng mất đi nhanh chóng. Cho đến giai đoạn 2014-2017, việc khai thác gỗ từ rừng tự nhiên bị cấm tuyệt đối thì cũng là lúc người dân nhận thấy hầu như nguồn gỗ quý của rừng đã không còn. Kể từ sau 2017 cho tới nay, việc khai thác gỗ trên địa bàn xã Lùng Vai có sự thay đổi, từ chỗ chỉ khai thác các loại cây to, gỗ tốt có giá trị thương phẩm thì hiện nay việc khai thác các loại gỗ ít giá trị hơn, đường kính nhỏ từ 8-10cm, đủ điều kiện để làm gỗ ép công nghiệp cũng bị xâm hại, khai thác trái phép. Thậm chí những gốc cây to đã bị đốn hạ từ trước cũng được đào lên lấy gốc và rễ để bán lại cho các doanh nghiệp ép gỗ, sản xuất các chế phẩm từ gỗ trên địa bàn. Cho tới thời điểm điều tra đầu năm 2022, hiện tượng khai thác trộm

gỗ, chủ yếu ở các khu vực rừng 661 và rừng giao cho thôn bản, hộ gia đình vẫn xảy ra. Chẳng hạn, giai đoạn 2019-2021, Hạt Kiểm lâm huyện Mường Khương xử lý 17 trường hợp xâm hại rừng trái phép ở xã Lùng Vai, bao gồm cả khai thác gỗ và chặt phá rừng làm nương. Tuy nhiên, chúng tôi cũng ghi nhận trong số những trường hợp bị xử lý này không có đối tượng là người dân tộc Dao.

## 2.2. Khai thác các nguồn lâm sản khác

### 2.2.1. Lâm sản tự nhiên sử dụng làm lương thực, thực phẩm

Ngoài gỗ, người Dao ở Lùng Vai còn khai thác nhiều loại lâm sản tự nhiên làm lương thực, thực phẩm bổ sung cho hoạt động nông nghiệp. Thứ nhất, các loại thực vật được sử dụng làm lương thực. Những loại lâm sản này đóng vai trò cung cấp lương thực rất lớn trong thời gian giáp hạt hoặc khi mất mùa, đói kém. Có thể kể đến một số loại tiêu biểu như: nồm cây đao, củ mài, củ khoai mon, khoai sọ,... Các loại lâm sản này thường được khai thác lấy bột, xử lý ngâm nước hoặc lọc cho hết các chất chát rồi đồ chín, nặn thành bánh hoặc nấu thành cháo đặc, nấu độn với gạo thành cơm, xôi độn.

Các loại rau rừng được khai thác sử dụng làm thực phẩm vô cùng phong phú, tùy thuộc theo từng mùa mà người dân có những kỹ năng và tri thức khai thác các loại rau khác nhau. Đa số các loại rau phổ biến có thể khai thác quanh năm như: thân chuối, hoa chuối, rau má, rau dớn, rau tầm bóp, rau xương cá, rau trầu, rau cánh chim, rau diếp cá, rau bồ công anh, rau rút rừng, cà gai,... Ngoài ra, còn có các loại rau đặc sản theo mùa, chỉ xuất hiện vào thời gian ngắn trong năm như mùa xuân, khoảng từ tháng giêng cho tới tháng ba có các loại rau đặc sản như măng vầu, rau ngọt rừng, mầm riềng rừng...; mùa hè từ khoảng tháng 6 đến tháng 8 có măng nứa, một số các loại nấm như mộc nhĩ, nấm hương, nấm trắng,... Một số các loại quả rừng cũng được khai thác làm thức ăn, thực phẩm phụ trợ như xoài rừng, vải rừng, sấu rừng, chuối rừng, vả rừng, sung rừng, chôm chôm rừng, quả *dứ tà linh*, quả *dớn đìn thung*, quả *dãng chá*,... Trong chăn nuôi cũng sử dụng nhiều nguồn lương thực, thực phẩm thu hái từ rừng, người Dao cho biết có một số loại cây, lá nuôi lợn rất hiệu quả, khỏe mạnh và nhanh lớn, gọi chung là rau lợn.

Trước đây, hầu như các lâm sản tự nhiên sử dụng làm lương thực, thực phẩm phụ trợ được sử dụng trong gia đình, khi không sử dụng hết người dân có các biện pháp bảo quản như phơi khô (măng, mộc nhĩ, nấm...) hoặc muối chua (măng) để dùng dần. Kể từ những năm 2000 trở lại đây, khi các điểm thị tứ trên địa bàn huyện Mường Khương ngày càng phát triển; mạng lưới điện, đường, trường, trạm dần được hoàn thiện kéo theo sự xen cư của một bộ phận người Kinh trên địa bàn xã Lùng Vai thì nhu cầu về các loại rau rừng, được coi là nguồn thực phẩm sạch, an toàn, là loại thực phẩm đặc sản, trở thành loại hàng hóa có giá trị trao đổi thành tiền. Chủ yếu các loại rau rừng đặc sản này được bán tại những điểm chợ trung tâm xã hoặc mang ra chợ huyện Mường Khương vào các ngày chợ phiên. Mặc dù có giá trị kinh tế nhưng do sản lượng kiếm được không nhiều nên thu nhập trung bình cho một ngày đi kiếm rau rừng

để bán cũng không cao. Chẳng hạn như vào mùa măng nứa năm 2021, hai lao động đi thu hái trong một ngày, đoạn đường có thể đi xe máy khoảng 3-4 km, còn lại là đi bộ, leo dốc theo lối mòn vào trong rừng khoảng 6-7 km. Tối đa một ngày hai lao động thu được khoảng 30-60kg măng. Giá măng vầu bán tại chợ Lùng Vai khoảng 12.000-15.000 đồng/kg. Như vậy, hai lao động trong một ngày kiếm được khoảng 360.000 - 900.000 đồng. Tùy theo thời điểm mùa măng rộ, số lượng măng kiếm được nhiều hay ít mà giá cả cũng có sự lên xuống không nhất định, càng kiếm được nhiều giá lại càng rẻ. Do vậy, trung bình trong hai tháng mùa măng, mỗi lao động đi làm được khoảng 20-30 ngày, cả mùa thu nhập được khoảng từ 3,6 đến 4,5 triệu đồng (PV ông Đặng Văn B., 1977, Na Lang, Lùng Vai). Các loại rau, quả khác cũng tương tự, một số loại hiếm gặp như rau dớn, mầm giềng rừng, cà gai... một số loại khó khai thác vì mọc trên khu vực đá cao, sắc nhọn như rau rút rừng... khiến người đi thu hái trong một ngày không khai thác được nhiều. Một buổi sáng, một người đi hái rau thường được khoảng 10 - 20 bó, tùy loại có loại bó to bằng bắp chân như rau dớn, rau ngót rừng, có loại bằng ba ngón tay chụm như rau rút rừng... có giá khoảng 5.000 đồng/bó. Hiện nay, cùng với sự suy thoái rừng tự nhiên, hoạt động canh tác trồng cây lâm sản trên nền rừng và phun thuốc sâu khiến một số loại lâm sản đặc hữu bị suy thoái hoặc không còn mọc lên nữa, chẳng hạn như hạt dổi, hạt tiêu rừng, một số loại nấm như *nấm tùng cùnng sáu*, *nấm sáu hung*, *nấm sáu dặc*, *nấm sáu pê*... (PV bà Lý Thị K., 1976, Na Lang, Lùng Vai).

### 2.2.2. Lâm sản tự nhiên sử dụng làm thuốc

Hiện nay còn rất ít gia đình người Dao ở Lùng Vai khai thác lâm sản tự nhiên dùng làm thuốc chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe trong gia đình. Khác với người Dao ở Sa Pa thường xuyên tắm nước lá thuốc, người Dao ở Bát Xát thường xuyên uống các loại nước nấu từ dược thảo, người Dao ở Lùng Vai xưa nay chỉ tắm nước lá và uống nước lọc. Hầu hết các ý kiến phỏng vấn đều cho rằng họ có biết cách sử dụng dược thảo để chữa một số bệnh thông thường như ho, sổ mũi, đau đầu, cảm mạo..., nhưng ngày nay cũng không sử dụng phương thức chữa bệnh truyền thống mà chủ yếu sử dụng tân dược. Việc khai thác thảo dược chỉ được thực hiện ở một số hộ gia đình có truyền thống làm nghề thuốc. Chẳng hạn như hộ ông Đặng Văn B. ở thôn Na Lang, Lùng Vai thỉnh thoảng có khai thác các vị thuốc như giảo cổ lam, nhân trần để nấu nước uống. Nhà anh cũng lưu giữ bài thuốc chữa cho phụ nữ bị tê cứng chân tay sau sinh nở bao gồm bài thuốc sử dụng ba loại dược thảo là hai loại lấy dây, một loại lấy lá đun nước tắm. Hộ bà Tân Mây L., thôn Na Lang xã Lùng Vai sử dụng một số loại thảo dược bí truyền thành bài thuốc dân gian chữa một số bệnh gan và thận. Không chỉ thu hái nguồn thảo dược tự nhiên, bà còn nhân giống và trồng thảo dược trong vườn nhà để duy trì nguồn nguyên liệu chế thuốc. Dù vậy, bài thuốc của bà lang hầu như không được sử dụng trong cộng đồng tại chỗ mà chỉ bán được cho những người khách ở bên ngoài đặt mua.

### 2.2.3. Lâm sản tự nhiên từ côn trùng, động vật

Người Dao ở Lùng Vai có tập quán sử dụng một số loại côn trùng làm thức ăn. Các loại côn trùng quen thuộc gồm có nhộng ong vàng (loại ong chỉ cho nhộng, không làm mật), sâu

tre, sấu, sâu, dế, ve sầu, trứng kiến,... Trước đây, nguồn đạm từ côn trùng được người dân đánh bắt về chủ yếu sử dụng tại chỗ, trong gia đình, hiếm khi trở thành hàng hóa do số lượng kiếm được theo cách thủ công khá hạn chế; mục đích khai thác côn trùng không đặt lên hàng đầu mà thường được thực hiện kết hợp với các hoạt động đi rừng khác như làm nương, kiếm củi, kiếm rau ăn,... Từ khoảng năm 2010 trở lại đây, hầu khắp các loại côn trùng mà người dân đánh bắt được đều trở thành hàng hóa có giá trị, thậm chí còn được khách mua, đặt trước khi tìm kiếm được sản vật. Thời điểm những năm 2020-2021, trứng kiến có giá 200.000 đồng/lạng, ve sầu 250.000 đồng/kg, con *kén pin* (côn trùng có cánh, bay được, đầu đen, thân đốm vàng) giá 1.200.000 đồng/kg, các loại khác như sấu tre, sấu đao cũng có thể bán lấy tiền (PV anh Lý Văn S., 1981, thôn Cốc Lầy, xã Lùng Vai).

Nguồn đạm động vật rừng đóng vai trò khá quan trọng trong đời sống kinh tế, văn hóa của đồng bào người Dao ở Lùng Vai. Những người phụ nữ thường khai thác các loại động vật nhỏ như ốc đá, hoặc các loại thủy sản ở các khe suối như tôm, cá, cua,... Nam giới thường săn bắn bằng nỏ, súng kíp hoặc gài bẫy các loại thú lớn. Việc săn bắn ngoài ý nghĩa tìm kiếm nguồn đạm động vật còn mang ý nghĩa bảo vệ an toàn cho con người và mùa màng. Mùa đi săn thường diễn ra vào lúc thời tiết khô ráo, khoảng cuối thu hoặc đầu đông vì thời gian này lượng thức ăn khan hiếm thú rừng xuất hiện nhiều, dành nhiều thời gian kiếm ăn nên dễ dàng săn bắt. Vào mùa xuân, việc săn bắn ít nhiều bị hạn chế vì đây là thời gian nguồn thức ăn dồi dào, khí hậu ẩm ướt, đi lại khó khăn, động vật đang trong mùa sinh sản,... Trong thập niên cuối của thế kỷ 20, nhu cầu thịt rừng ở địa bàn tỉnh Lào Cai nói chung, ở Mường Khương và Lùng Vai nói riêng trở nên vô cùng sôi động. Giá thịt của các loại động vật hoang dã được trả cao khiến một bộ phận người dân, đặc biệt là thanh niên trai tráng trở thành thợ săn chuyên nghiệp. Họ lập thành các nhóm thợ săn đi xuyên từ khu rừng này tới khu rừng khác cả trong và ngoài huyện để săn bắn thú hoang cung cấp cho thị trường đang khát hàng. Cho tới khoảng đầu những năm 2000, về cơ bản rừng ở Mường Khương đã không còn các loài thú lớn như nai, lợn rừng,... Từ trước những năm 2000-2005 còn rất nhiều các loại rùa đen, ba ba núi..., đi dọc các con suối, dòng chảy đều có thể dễ dàng tìm thấy nhưng người dân cũng ít khai thác chúng để ăn. Tuy nhiên, do nhu cầu thị trường bên ngoài tăng cao khiến chúng bị khai thác triệt để, tận diệt. Hiện nay, hầu như không thể tìm thấy rùa, ba ba trong các cánh rừng ở xã (PV anh Lý Phúc V., 1982, Cốc Lầy, Lùng Vai). Một trong những loại lâm sản tự nhiên có giá trị là mật ong. Trước đây, tổ ong mật thường được khai thác vào mùa khô, những tháng cuối năm nhưng hiện nay họ khai thác bất cứ khi nào tìm được tổ, nếu không thì sẽ bị người khác khai thác mất. Thời giá tháng 11/2021, mật ong rừng mua tại chỗ ở Lùng Vai là 500.000 đồng/lít. Đối với những tổ ong ở vị trí hiểm trở như trên cây quá cao, trên vách núi quá dốc... họ thường bán thông tin cho các đội thợ khai thác ong ở thành phố Lào Cai và được trả công tùy theo số lượng mật mà đội khai thác này thu được (PV anh Lý Xuân M., 1995, Cốc Lầy, Lùng Vai)

Khoảng từ những năm 2000 trở lại đây, ngành kiểm lâm và chính quyền địa phương tăng cường siết chặt quản lý việc cấm săn bắt thú rừng, đồng thời thực hiện các chiến dịch

tịch thu súng đạn nên hầu như không còn người săn bắn thú rừng mà hầu hết chỉ sử dụng các loại bẫy để săn bắt các loại thú nhỏ hay về phá mùa màng như chuột, dúi, sóc, cây hôi, don, nhím, gà rừng, chim chóc,... Thú bẫy được bán lấy tiền để mua thực phẩm, hoặc bán làm vật nuôi sẽ lợi hơn là dùng chúng làm thực phẩm. Việc bẫy thú rừng để nuôi, bán làm thú cưng cũng là một trong những hoạt động mà chúng tôi ghi nhận được ở Lũng Vai. Một con chim chào mào đẹp có thể bán được tới 700.000 đồng, gà rừng 500.000 đồng/con trống, sóc đuôi đỏ 500.000 đồng/con... (PV anh Lý Xuân M., 1995, Cốc Lầy, Lũng Vai).

#### 2.2.4. Các loại lâm sản tự nhiên có giá trị thương phẩm

Khai thác lâm sản để bán phát triển mạnh ở Lũng Vai từ khoảng sau những năm 2000, khi có thương nhân từ bên ngoài, phần lớn là người Trung Quốc tới tìm mua. Hầu hết người dân đều không biết công dụng của các loại lâm sản tự nhiên đó, chỉ biết được trả giá cao thì khai thác về bán. Tùy từng thời điểm mà thương lái thu mua ở ạt những loại lâm sản khác nhau, hết loại này đến loại khác. Nguồn lợi tự nhiên này thật sự hấp dẫn người dân bởi họ không mất công trông, chăm sóc tưới bón, chỉ bỏ ra một ít công sức là đã thu được thành quả mà ở một số thời điểm lại cho lợi nhiều hơn hẳn những hình thức lao động khác. Qua tìm hiểu thực tế ở địa phương, chúng tôi được biết một số loại lâm sản mà người dân khai thác về bán cho thương lái như: *củ sâm rừng, củ gừng rừng, củ hoàng tinh, củ ngóng cha ma, củ tung nhầy, củ mác khoén pin, củ nghệ rừng, củ chín tâm, củ giềng rừng, cây mác chuồn cla, cây bẫy lá, cây hung sủ, lá dong lõi cây dương xỉ, cỏ chít,...* Tùy theo độ quý hiếm, kích cỡ của các loại lâm sản này mà thương lái thu mua với mức giá khác nhau. Chẳng hạn như *củ tung nhầy*, giá thu mua năm 2020 là 350.000 đồng/kg, tuy nhiên đây là loại củ nhỏ, mỗi năm chỉ mọc thêm được một đốt ngón tay, người đi rừng may mắn tìm được cũng chỉ từ 0,3-0,5 kg; các loại củ khác như *củ sâm rừng, củ ba mươi* giá cả biến động tùy theo năm, giai đoạn 2014 - 2015 có giá khoảng 15.000 đồng/kg nhưng vào năm 2021 chỉ còn 6.000 đồng/kg (PV bà Lý Thị H., 1974, Na Lang, Lũng Vai).

Nhìn chung, các loại lâm sản khai thác bán cho thương lái là những loài thực vật đặc hữu của thảm thực vật rừng tự nhiên ở xã Lũng Vai. Việc thương lái thu mua ở ạt, người dân khai thác theo kiểu tận diệt khiến môi trường rừng bị hủy hoại nghiêm trọng, tài nguyên lâm sản suy kiệt. Chẳng hạn để đào được loại củ *ngóng cha ma* phải đào sâu xuống nền rừng từ 0,5-1m mới lấy được một gốc 5-6 kg củ; để lấy được *củ gừng rừng* phải trèo lên các phiến đá cao, nơi cây mọc thành chùm trên mặt đá, việc khai thác loại lâm sản này làm trơ mặt đá, cây khó có điều kiện tái sinh. Cho tới thời điểm đầu năm 2022, trữ lượng một số loại lâm sản tự nhiên được khai thác bán cho thương lái như đã kể trên hầu như không đáng kể; số lâm sản mọc tái sinh chưa đủ độ khai thác cũng lác đác; việc khai thác các cây lâm sản để bán không cho giá trị thu nhập cao. Chẳng hạn những loại củ rừng có giá trị cao như *ngóng cha ma* thường kiếm được không nhiều, một người lao động trong một ngày đi kiếm lâm sản may mắn thu được 0,2 - 0,5 kg, trong khi những loại cây, củ thu được nhiều, nặng cân thì giá trị lại



thấp. Tại thời điểm đầu năm 2022, trung bình mỗi ngày một lao động thu được khoảng 100.000-150.000 đồng (PV chị Lý Mỹ C., 1994, Cốc Lầy, Lũng Vai).

### **3. Một số yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động khai thác lâm sản tự nhiên**

#### **3.1. Mở rộng sản xuất nông nghiệp và giống cây trồng**

Khoảng từ năm 2010 trở về trước, canh tác nông nghiệp của người Dao ở Lũng Vai chủ yếu vẫn duy trì lối canh tác truyền thống, hàng năm chỉ trồng vài loại lương thực chính như lúa nương và ngô, kết hợp trồng xen một số loại bầu, bí với cây lương thực. Thời gian nông nhàn chiếm khá nhiều khiến việc khai thác nguồn lâm sản tự nhiên bổ sung là tất yếu. Từ sau những năm 2010, việc phát triển các hình thức canh tác nông nghiệp mới bao gồm cả theo các chủ trương, chính sách của Nhà nước và sự nhạy bén của người dân tìm kiếm các loại cây trồng có giá trị thương phẩm, khiến thời gian lao động sản xuất tăng lên và thời gian khai thác lâm sản tự nhiên giảm dần. Việc phát triển các cây trồng mới còn tạo ra các cơ hội việc làm được trả bằng tiền mặt, chẳng hạn việc phát triển cây chè ở xã Lũng Vai từ khoảng năm 2015 đã tạo nên một mạng lưới vùng nguyên liệu, cơ sở sơ chế, sản xuất thành phẩm ngay trên địa bàn. Diện tích chè tăng hàng năm, năm 2018 có 879 ha, năm 2019 là 916 ha và năm 2020 là 940 ha. *“Trồng chè bận lắm, rất nhiều công việc, thời gian thu hái lại liên tục, khoảng 40-60 ngày lại cho thu hoạch một lần, mỗi lần phải hái nhanh không chè bị già nên cần rất nhiều lao động, các hộ trồng chè phải đi làm đổi công cho nhau, lúc làm không kịp phải thuê thêm người”* (PV anh Lý Văn T, 1983, Na Lang, Lũng Vai). *“Nhà ai nhiều chè đều phải thuê thêm lao động, làm chè nhiều việc, phát nương, làm cỏ chè, phun thuốc, hái chè... đều cần lao động mà phải làm nhanh cho kịp thu hoạch. Mỗi ngày công đi làm thường được trả 200.000 đồng, nếu không có đất chè đi làm quanh xã thì một tháng cũng phải được ít nhất 10 - 12 ngày có việc, nên cũng ít chọn đi rừng”* (PV anh Tần Seo M., 1987, Na Lang, Lũng Vai). Ngoài cây chè, hiện ở Lũng Vai còn phát triển nhiều loại cây trồng khác như chuối từ khoảng những năm 2010, cây sa nhân, ba kích tím, quế... vào khoảng những năm 2014 - 2015.

Nhìn chung, việc phát triển kinh tế trồng trọt, chuyển đổi và phát triển các giống cây trồng mới bao gồm cả các loại cây ăn trái, cây công nghiệp và cây lâm sản đã tạo nên hai yếu tố tác động tới hoạt động khai thác lâm sản tự nhiên của người Dao ở Lũng Vai. *Một là*, thời lượng, khối lượng lao động sản xuất tăng lên với lịch mùa vụ khá khép kín khiến người dân ít quan tâm hơn và khó tiếp cận với các hoạt động thu hái lâm sản tự nhiên. *Hai là*, việc thương mại hóa sức lao động tạo ra thu nhập thường xuyên ở địa phương khiến cho người dân ít lựa chọn các hoạt động khai thác lâm sản tự nhiên vốn cho thu nhập bấp bênh, phụ thuộc thị trường.

#### **3.2. Phát triển nguồn lực con người**

Phát triển nguồn lực con người của người Dao ở Lũng Vai kể từ những năm 2000 trở lại đây có sự thay đổi cả về lượng và chất. Tỷ lệ sinh của các cặp vợ chồng trẻ, đặc biệt ở lứa tuổi cha mẹ sinh từ 1990 trở lại đây đã giảm nhiều so với trước, mỗi cặp vợ chồng có từ 2-3 con. *“Trước đây mọi người không có kế hoạch sinh nở, cứ chứa là đẻ. Nay hầu hết mọi người đều*

*có kế hoạch về để bao nhiêu con. Ai cũng hiểu việc đẻ nhiều chính là nguyên nhân của nghèo đói, không nuôi dạy được con tốt sau này cuộc sống của nó khổ sở mình cũng không vui về gì”* (PV bà Lý Thị K., 1976, Na Lang, Lũng Vai). Công tác chăm sóc trẻ em được nâng cao, cải thiện, thay đổi các phương thức truyền thống, tiếp nhận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe công cộng của hệ thống y tế cơ sở. *“Nuôi một đứa trẻ bây giờ không phải dễ. Ngày xưa có gì thì cho ăn đấy, nay không thể được. Dinh dưỡng cho con cái phải đầy đủ, có nghĩa là phải có tiền, phải dành tiền để làm việc đó, đấy là chưa kể đến chăm sóc y tế, ốm đau. Thông thường thì không sao, chứ chẳng hạn bệnh này bệnh kia thì cũng phải có tiền cho con đi chữa bệnh”* (PV chị Ly Mây C., 1986, Cốc Lầy, Lũng Vai). Các chương trình giáo dục của quốc gia và địa phương như phổ cập giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục nâng cao... đã thay đổi nếp sống, nếp nghĩ của người dân. Hiện nay, hầu hết trẻ em trong độ tuổi phổ cập giáo dục đều được đến trường. Không chỉ vậy, hầu hết các bậc phụ huynh đều đã có cái nhìn chuyển đổi về việc đầu tư học hành cho con cái, đặc biệt là ở các trình độ sau phổ cập, các khóa đào tạo hướng nghiệp và đào tạo đại học. *“Chúng tôi luôn mong muốn cho con em đi học lên cao, ra ngoài xã hội có mức lương tốt hơn ở nhà làm nông nghiệp”* (PV bà Lý Thị P., 1979, Na Lang, Lũng Vai). Nhìn chung, các yếu tố sinh đẻ ít, đầu tư cho chăm sóc sức khỏe thể chất và đầu tư giáo dục được nâng cao khiến đa số trẻ em ở vùng nghiên cứu ít có cơ hội tiếp cận hoạt động khai thác lâm sản tự nhiên. Một mặt, vì trẻ em hiện nay dành phần lớn thời gian cho việc học và tìm kiếm các nguồn sinh kế mới, mặt khác, định hướng của cha mẹ cũng mong muốn con cái không phải vất vả và “kiếm ăn” từ các hoạt động thu hái nguồn lâm sản tự nhiên từ rừng như bố mẹ chúng đang làm.

### **3.3. Đa dạng hóa nghề nghiệp và đi làm ăn xa**

Việc xuất hiện ngày càng nhiều các ngành, nghề chế biến nông lâm sản hay các hoạt động dịch vụ và thương mại cũng khiến hoạt động khai thác lâm sản tự nhiên giảm. Số người đi làm công trong các xưởng chế xuất, nhà máy ở Lũng Vai ngày càng nhiều. *“Công việc làm thêm cho thu nhập ổn định, lại không vất vả bằng đi rừng tìm lâm sản, mà lâm sản rừng cũng chỉ có theo mùa nhất định, thường chỉ kéo dài vài tháng trong khi công việc ở xưởng hoặc đi làm thuê có thường xuyên quanh năm”* (PV chị Lý Thị H., 1992, Na Lang, Lũng Vai). Tìm kiếm các cơ hội việc làm ngoài nông nghiệp và khai thác lâm sản chủ yếu ở nhóm người trẻ, những người có cơ hội được học tập, đào tạo chuyên môn cũng như tiếp cận được với khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại. Họ cũng ít bị ràng buộc bởi gia đình, việc chăm sóc và nuôi dạy con cái,... Trong khi đó, những người ở độ tuổi trung niên cho rằng bản thân ít được học hành, còn bị ràng buộc với các công việc trong gia đình nên khó đi ra ngoài tìm việc làm. *“Bọn trẻ bây giờ được học hành đào tạo thì kiếm việc dễ hơn, chúng nó có điều kiện đi ra ngoài làm việc kiếm tiền mang về. Chúng em cũng lớn tuổi rồi, trình độ thấp, còn ràng buộc gia đình, con cái nên cũng chỉ sống vậy thôi, đến mùa thì lên rừng tìm măng, không thì đi làm thuê, làm đổi công loanh quanh trong làng”* (PV bà Lý Thị K., 1976, Na Lang, Lũng Vai).

Đi làm ăn xa cũng là một trong những hoạt động giúp người Dao ở Lũng Vai ít phụ thuộc vào các hoạt động khai thác lâm sản tự nhiên. Cho tới cuối năm 2021, địa bàn nghiên cứu đã ghi nhận có các hình thức đi làm ăn xa như sau:

- *Đi làm thuê bên kia biên giới*: Hoạt động này xảy ra ở hầu khắp các đối tượng từ thanh thiếu niên tới những người trung niên. Nam giới thường đi chở xe thuê, bốc xếp, khuân vác hàng hóa và vận chuyển hàng hóa qua biên giới qua các con đường tiểu ngạch; làm thuê trong trồng trọt cây ăn quả, cây công nghiệp, nông nghiệp,... Phụ nữ thì chọn việc làm thuê nông nghiệp, các công đoạn phân loại, đóng gói sản phẩm nông lâm sản,... Đối tượng chủ thuê đa phần là cộng đồng đồng tộc bên Trung Quốc. Một số ít khác có thể giao tiếp được bằng tiếng Trung Quốc thì lựa chọn các công việc cho thu nhập cao hơn, như nam giới thì đi làm thuê ở các trung tâm thị tứ, cửa khẩu; nữ giới chọn các công việc giúp việc, bán hàng ăn hay các cửa tiệm kinh doanh dịch vụ.

- *Làm thuê ở các thị tứ, thành phố lớn ở Việt Nam*: Phần lớn những người lựa chọn công việc này là các thanh niên, hoặc có cả thiếu niên nam nữ chưa lập gia đình. Họ đi giúp việc cho các gia đình khá giả, giúp việc quán ăn và các cửa tiệm kinh doanh dịch vụ khác.

- *Làm công nhân ở các khu công nghiệp, khu chế xuất trong và ngoài tỉnh ở Việt Nam*: Loại hình này mới chỉ rộ lên trong từ năm 2018, thu hút được nhiều thanh niên nam nữ, kể cả những người đã có gia đình. Đi làm công nhân được cho là lao động ổn định, có thu nhập thường xuyên ở mức cao, đủ điều kiện hỗ trợ về gia đình, song lại đòi hỏi trình độ học vấn và tay nghề cao hơn so với công việc làm thuê tự do.

### **3.4. Lâm sản tự nhiên đã bị khai thác cạn kiệt**

Sức tái sinh của lâm sản tự nhiên bị ảnh hưởng nghiêm trọng khi chúng trở thành hàng hóa. Việc khai thác tận thu, tận diệt khiến trữ lượng tài nguyên, sản vật suy thoái nghiêm trọng, đặc biệt hơn là khi có các yếu tố phá hoại can thiệp vào quá trình thương mại hóa nguồn lâm sản tự nhiên ở Lũng Vai. Chẳng hạn như việc thương nhân Trung Quốc sang thu mua các loại lâm sản tự nhiên như củ sâm rừng, củ ba mươi năm 2014-2015; năm 2017 thu mua củ nghệ rừng, củ chín tâm; năm 2019 thu mua củ *ngỗng cha ma*; năm 2021 thu mua củ gừng rừng...; hết loại này lại tìm mua loại khác với hình thức mua số lượng lớn, thu mua cả tươi và khô, cả rễ và cành, giá cả ngày càng tăng cao. Hoạt động khai thác tự phát của người dân nhằm phục vụ nhu cầu của các thương lái này khiến môi trường rừng bị phá hủy, suy thoái nhanh chóng, lớp đất mặt rừng bị đào xới sâu, tước đoạt hệ rễ cây giữ đất khiến tốc độ xói mòn ngày càng lớn; hệ sinh cảnh bề mặt đá núi được hình thành khá chậm bị bào xới tro trọi, không có khả năng phục hồi... đây chính là những nguyên nhân sâu xa dẫn tới các hiện tượng thiên tai bất thường như lũ lụt, lở đất...

Việc thực hiện phong tỏa đường biên, chặn các đường giao thông, giao thương, buôn bán tiểu ngạch, dựng hàng rào dọc tuyến biên giới đã trực tiếp ảnh hưởng tới đồng bào khu vực biên giới nói chung và người Dao ở Lũng Vai nói riêng. Cụ thể là một bộ phận không nhỏ

người dân đi làm ăn qua biên giới nay bị mất việc làm, trở về địa phương và tìm kiếm các nguồn lợi từ rừng. Theo lãnh đạo Hạt Kiểm lâm huyện Mường Khương, kể từ cuối năm 2019 đến nay, do cấm biên, do dịch bệnh COVID-19 diễn ra phức tạp khiến số lượng người mất việc làm từ nguồn đi làm ăn xa tăng lên; số lao động này trở lại địa phương tạo sức ép lên các hoạt động xâm hại tài nguyên rừng và xâm canh trên đất rừng, bao gồm cả rừng 661. Việc giải quyết vấn đề dư thừa lao động là bài toán nan giải mà địa phương phải giải quyết trong thời gian tới nếu không muốn mất thêm rừng.

Việc việc khai thác lâm sản không còn gói gọn trong cộng đồng người dân địa phương mà còn có sự góp mặt của người dân mới di cư tới. Hoạt động này tạo nên tâm lý khai thác, tận thu, tận diệt các nguồn tài nguyên lâm sản tự nhiên vì mình không làm thì người khác cũng làm. Mặt khác, các yếu tố thị trường cũng tác động sâu sắc tới nếp văn hóa truyền thống người Dao, giá trị đạo đức của cộng đồng bỗng trở nên mong manh trước sự tấn công của đồng tiền, khiến “*không ai nói được ai*”, các giá trị truyền thống dần bị lãng quên.

### 3.5. Chính sách quản lý bảo vệ rừng

Ngày 11/12/2014, Quyết định số 2242/QĐ-TTg về việc “Phê duyệt Đề án Tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020” cho thấy các cơ quan quản lý bắt đầu hạn chế cấp chỉ tiêu khai thác gỗ rừng tự nhiên. Cho đến năm 2017, tại Luật Lâm nghiệp sửa đổi, luật pháp Việt Nam tiếp tục thể hiện quan điểm “dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trên cả nước”, với việc chấm dứt cho phép khai thác và tận thu gỗ rừng tự nhiên. Chủ trương này được thể chế hóa tại các Điều 29, 30, 31 và 31 Luật Lâm nghiệp năm 2017 về “đóng, mở cửa rừng tự nhiên”. Những chính sách trên được đề ra chủ yếu nhằm kiểm soát, ngăn chặn khai thác nguồn lâm sản gỗ tự nhiên với mục đích thương mại. Chính vì vậy, hoạt động khai thác lâm sản ở khu vực biên giới Việt - Trung cũng như ở huyện Mường Khương chủ yếu là khai thác lâm sản tự nhiên phi gỗ, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng tại chỗ của người dân và một phần cung ứng ra thị trường.

Ở cấp độ địa phương, tỉnh Lào Cai đã phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của 12 chủ rừng gồm Vườn Quốc gia Hoàng Liên, Khu Bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên Văn Bàn, Khu Bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên Bát Xát, 09 Ban quản lý rừng phòng hộ được thành lập ở các huyện, thị xã, thành phố với diện tích trên 200.000 ha. Chính sách này giúp kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác gỗ tự nhiên, đồng thời khai thác các loại lâm sản tự nhiên ngoài gỗ cũng được quản lý tốt hơn. Bên cạnh đó, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng được thực hiện trên địa bàn tỉnh Lào Cai từ năm 2011. Tổng số diện tích rừng quy đổi theo hệ số “k” của 18 lưu vực chính được hưởng tiền dịch vụ môi trường năm 2021 là hơn 163.364 ha với 18.803 chủ rừng là tổ chức và hộ gia đình. Trong đó, chủ rừng là tổ chức có 125.926,58 ha với 16 chủ rừng; hộ gia đình cá nhân có 37.437,84 ha với 18.679 hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn. Số tiền dịch vụ môi trường chi trả chủ rừng là tổ chức và hộ gia đình năm 2021 là hơn 104,4 tỷ đồng, trong đó chủ rừng là tổ chức hơn 81,6 tỷ đồng; hộ gia đình là hơn 22,8 tỷ đồng (Hồng Ninh, 2022). Đây là chính sách góp phần tích cực giảm thiểu hiện tượng xâm

canh, phá rừng, khai thác lâm sản trái phép trên địa bàn tỉnh Lào Cai nói chung và huyện Mường Khương nói riêng trong những năm gần đây.

### **Kết luận**

Người Dao ở xã Lùng Vai huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai là cộng đồng cư dân biên giới Việt Nam - Trung Quốc, sống gắn bó chặt chẽ với môi trường rừng. Thông qua việc tìm hiểu hoạt động khai thác lâm sản tự nhiên cho thấy rừng đối với đồng bào vừa là cơ sở kinh tế vừa là môi trường tạo ra đặc trưng văn hóa tộc người. Việc khai thác các nguồn lợi lâm sản tự nhiên phục vụ đời sống thường nhật không chỉ đáp ứng nhu cầu sinh tồn mà còn chứa đựng các giá trị tri thức của con người trong quá trình tương tác với giới tự nhiên. Trong giai đoạn hiện nay, ngoài ý nghĩa phục vụ nhu cầu sinh tồn, hoạt động khai thác lâm sản tự nhiên còn trở thành một hình thức sinh kế, đem lại giá trị kinh tế.

Khai thác lâm sản tự nhiên còn là nguồn thu quan trọng của một bộ phận người dân, đặc biệt là những người nghèo, người cao tuổi, người không có khả năng, điều kiện tham gia vào các hình thức đi làm ăn xa và cả những người không có điều kiện vật chất, đất đai để hình thành các loại hình sinh kế trồng trọt mới. Dù vậy, nguồn tài nguyên lâm sản ở Lùng Vai đang đứng trước nguy cơ rất rõ ràng mất đi không thể tái tạo, khôi phục. Lâm sản gỗ hầu như không còn các loại gỗ tốt, gỗ quý và vẫn đang phải đối mặt với việc tiếp tục mất đi cả những cây gỗ lớn, dù không có nhiều giá trị sử dụng tại chỗ nhưng có giá rất cao khi được đem ra khỏi rừng và trở thành hàng hóa. Các loại lâm sản sử dụng làm lương thực, thực phẩm cũng ngày một khan hiếm do môi trường rừng bị xâm hại đáng kể khi người dân khai thác ở ạt nhiều loại thực vật đặc hữu sống ở các sinh cảnh đặc biệt trong rừng như sâu dưới lòng đất, trong các khe đá hoặc trên bề mặt đá vôi phong hóa. Khai thác các loài thực vật này làm mất đi tính đa dạng sinh học bởi sinh cảnh bị hủy hoại rất khó phục hồi trong thời gian ngắn. Mặt khác, việc trồng mới rừng và xâm canh rừng để trồng đơn nhất một loại cây trong một khu vực là tác nhân làm mất đi tính đa dạng sinh học. Tài nguyên động vật rừng hiện đã suy thoái gần như hoàn toàn: các loại thú lớn không còn, các loại thú nhỏ bao gồm cả chim chóc và các loài gặm nhấm cũng không còn nhiều. Kể từ sau đại dịch COVID-19 và động thái rào chắn biên giới của Trung Quốc, nguồn lao động bên ngoài trở về và lao động dôi dư tại chỗ tăng lên, tỷ lệ thuận với việc phục hồi, mở rộng các hình thức tìm kiếm khai thác lâm sản. Đây thực sự là vấn đề đáng quan ngại của địa phương, cần phải có những nghiên cứu sâu và phương án, giải pháp cụ thể, kịp thời để góp phần gìn giữ, phục hồi nguồn sinh cảnh rừng.

Hiện nay, khi tốc độ đô thị hóa, hiện đại hóa, toàn cầu hóa ngày càng nhanh và mạnh, hoạt động khai thác lâm sản tự nhiên của người Dao ở Lùng Vai đã và đang gặp các vấn đề về suy thoái tài nguyên, đa dạng sinh học, khó khăn trong việc quản lý bảo vệ rừng và mai một truyền thống văn hóa tộc người. Vấn đề cốt yếu là chỉ khi giữ được rừng, giữ được đa dạng sinh học mới mong giữ được nguồn vốn tri thức dân gian, góp phần phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Vì vậy, chính quyền các cấp và các ngành liên quan của địa phương cần có những chương trình, chính sách hợp lý vừa giữ được nguồn lợi từ rừng, vừa

môi trường. Số liệu tại một vài điểm quan trắc cho thấy, hàm lượng kim loại nặng như chì (Pb), thủy ngân (Hg) rất cao, do hoạt động khai thác vàng, khoáng sản trái phép diễn ra trong nhiều năm (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, 2014).

Từ khi Đổi mới đất nước (1986), người Dao ở xã Bành Trạch đã hòa mình vào xu thế chung là tìm kiếm thu nhập và các giá trị kinh tế trong bối cảnh tác động ngày càng sâu rộng của cơ chế kinh tế thị trường. Sự tham gia của họ vào hoạt động đào vàng, nhất là sau năm 1986 cho đến năm 2010 đã phá hủy nghiêm trọng môi trường sông Năng. Chỉ từ sau năm 2010, với việc triển khai sâu rộng Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, sự vào cuộc quyết liệt của chính quyền địa phương các cấp, tình trạng đào vàng trên sông Năng mới dần bị chấm dứt, người dân địa phương bắt đầu nhận ra sự cần thiết phải bảo vệ dòng sông. Bài viết này, trên cơ sở tư liệu nghiên cứu thực địa trong những năm gần đây, tìm hiểu quá trình người Dao ở Bành Trạch chuyển đổi từ tham gia vào phong trào khai thác vàng, phá huỷ sông Năng những năm 1980-2010, sang tích cực ngăn chặn việc đào vàng và bảo vệ dòng sông; qua đó cho thấy động năng của mối quan hệ hai chiều giữa cộng đồng tộc người địa phương và dòng sông, cũng như vai trò của chủ thể văn hoá trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

### 1. Tiếp cận lý thuyết

Đào vàng từ lâu đã được coi là một trong những hoạt động gây hủy hoại nặng nề về môi trường (Nguyễn Đức Quý, 1996). Song, đào vàng nói riêng, khai thác khoáng sản trái phép nói chung là một chủ đề ít được đề cập đến trong các nghiên cứu dân tộc học/nhân học ở Việt Nam. Thống kê từ khóa “đào vàng” và “khai thác vàng”, ở Thư viện Đại học Quốc gia chỉ cho 04 kết quả ngành địa chất và khoa học môi trường, hệ thống Thư viện của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam có 03 nghiên cứu về khai thác vàng ở Việt Nam thuộc lĩnh vực lịch sử, khoa học môi trường. Ngoài ra còn có 03 nghiên cứu khác về đào vàng trên thế giới, trong lĩnh vực kinh tế và môi trường. Về tác động của đào vàng trái phép đến các tộc người thiểu số ở Việt Nam, nhóm tác giả Theis Joachim và cộng sự (1997) nhận định rằng trẻ vị thành niên ở các cộng đồng dân tộc thiểu số thường trở thành đối tượng bị bóc lột sức lao động dưới danh nghĩa “giúp đỡ gia đình”. Trong một nghiên cứu nhân học, Bùi Thị Bích Lan (2020) có nhắc đến hoạt động đào vàng và những ảnh hưởng của nó tới đời sống và sinh kế của người Ca Dong ở vùng tái định cư thủy điện Sông Tranh 2, song đối tượng tham gia hoạt động này là một công ty bên ngoài. Ngoài hai nghiên cứu hiếm hoi này, gần như chưa có nghiên cứu nào tìm hiểu về sự tham gia của các tộc người thiểu số trong hoạt động khai thác vàng ở Việt Nam.

Bài viết áp dụng đồng thời hai quan điểm: Sinh thái văn hóa (Steward, 1937) và Sinh thái học mới (Rappaport, 1968). Steward định nghĩa sinh thái văn hóa “là khoa học nghiên cứu những quá trình thích nghi mà qua đó bản chất của xã hội và những đặc trưng khả biến của văn hóa được tác động bởi những điều chỉnh cơ bản thông qua việc con người tận dụng môi trường sẵn có”. Do đó, lý thuyết sinh thái văn hóa được áp dụng nhằm phân tích mối tương quan giữa môi trường và sinh kế của các tộc người. Văn hóa là biểu hiện của sự hòa hợp giữa con người và môi trường, vì thế sự thích nghi của người Dao ở xã Bành Trạch với

môi trường sông Năng được thể hiện thông qua cách ứng xử của họ với nguồn nước, đất ven sông, thủy sản và dòng chảy.

Tuy nhiên, Steward không đề cập đến bình diện ngược lại là sự tác động của con người đến môi trường mà theo Rappaport đó là thiếu sót căn bản nhất của lý thuyết sinh thái văn hóa. Từ đó, Rappaport đã đưa ra thuyết sinh thái học mới, cho rằng cộng đồng là “một thành phần của hệ thống trao đổi dinh dưỡng diễn ra trong một khu vực giới hạn” (Rappaport, 1968, tr. 17). Các thành phần của hệ thống này “tương tác lẫn nhau”, có nghĩa là con người hoàn toàn có thể tác động lên môi trường tự nhiên một cách chủ động. Áp dụng lý thuyết sinh thái học mới cho thấy, cộng đồng người Dao đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ, gìn giữ sông Năng thông qua các quy ước, lễ cúng và sự thiêng hóa thế lực tự nhiên; hay phá hủy nó bằng hành vi đào vàng.

## 2. Sông Năng trong đời sống của người Dao ở xã Bàn Trạch

Tại xã Bàn Trạch, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn, người Dao cư trú ở 6/13 thôn, với dân số đông thứ hai, chỉ đứng sau người Tày; có 4 thôn đều 100% người Dao là Nà Còi (63 hộ), Pàn Han (51 hộ), Bàn Lấp (49 hộ) và Vàng Khinh (44 hộ); chỉ có thôn Nà Nộc gồm 23 hộ người Dao xen kẽ với một số ít hộ người Tày và Kinh, thôn Khuổi Khét với 20 hộ người Dao xen ghép với 23 hộ người Hmông (UBND xã Bàn Trạch, 2020). Trong 6 thôn người Dao, có 3 thôn ở cạnh sông Năng, 1 thôn cách bờ sông chưa đến 1km, 2 thôn khác ở xa bờ sông khoảng 3 - 5km. Từ nhiều đời nay, sông Năng luôn gắn liền với đời sống sinh kế và văn hóa của người Dao, bao gồm thực phẩm, đất canh tác, nước sản xuất và sinh hoạt, bãi chăn nuôi,...

Trong tiếng Dao, “Năng” có nghĩa là nằm xuống, hạ xuống; tên sông Năng (*Cung Năng suông*), theo các cụ già mang ẩn ý một hình ảnh thiêng liêng: “Ròng trời hạ xuống nằm nghỉ” hoặc “Cầu vòng bắc ngang qua đất”. Với tổng chiều dài 117km, gồm 87km chảy qua tỉnh Bắc Kạn (trong đó có 25km qua xã Bàn Trạch), diện tích lưu vực 2.293km<sup>2</sup>, lưu vực tại tỉnh Bắc Kạn là 890km<sup>2</sup>, đây là con sông lớn nhất chảy qua huyện Ba Bể. Do địa hình núi cao, ít sông nhiều suối, dòng sông Năng là nguồn cung cấp, bồi tụ phù sa gần như duy nhất trên địa bàn xã Bàn Trạch.

Sông Năng trước đây chứa đựng nguồn thủy sản đa dạng, gồm nhiều loài cá quý ưa nước sạch, xuôi dòng từ hồ Ba Bể đến sông Năng rồi ngược dòng sông để sống, sinh sản. Đây đều là các loài cá tự nhiên đặc trưng cho hệ sinh thái xã Bàn Trạch cũng như tỉnh Bắc Kạn như: chạch sông (*Mastacembelus armatus*), cá bống (*Spinibarbus denticulatus*), cá lợ (*C. multitaeniatus*), các loài trong họ cá Lăng (*Bagridae*), ba ba, ốc đá... (Lê Hùng Anh, 2015). Ông L.V.H, người Dao thôn Nà Còi cho biết: “Sông Năng trước kia nước rất sạch, vừa tắm vừa uống được; cá rất nhiều, mỗi lần đi chài lưới có thể thu được 5-10kg”. Nếu những tộc người ở nơi hiếm cá sông cần làm ruộng nước kết hợp thả cá đồng và đào ao, thì người Dao ở xã Bàn Trạch trước kia chủ yếu làm nương, ít ruộng, không đào ao, không làm vườn nên hầu như phụ thuộc vào sông Năng. Họ đánh bắt cá ở dòng sông; thu hái các loại nhuyễn thể, rau cỏ, hoa quả, sản vật rừng... ở ven sông hoặc trên bờ, trong các khu rừng cạnh bờ sông.

Bên cạnh nguồn thực phẩm phong phú, sông Năng còn cung cấp một diện tích lớn đất canh tác phì nhiêu ở hai bên bờ, kể cả nước sản xuất, nước sinh hoạt, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Đến nay, đa số các hộ gia đình người Dao trong 5 thôn gần sông Năng đều có những đám ruộng, nương và vườn tạp ở hai bên bờ sông. Hàng năm, nhiều đám ruộng nước nơi đây có thể canh tác hai vụ lúa hoặc một vụ ngô và một vụ lúa. Đó là chưa kể tới việc người dân vẫn thường xuyên gieo trồng các loại cây xen canh hoặc gieo riêng các loại mướp, bầu, bí, dưa, vừng, lạc, đậu, khoai... ở cạnh nương, tại chân đồi núi thuộc hai bên bờ sông. Ngoài ra, ở các diện tích ruộng nước có thả cá đều lấy giống từ sông Năng. Cá chép, cá rô ở sông có kích thước nhỏ, thơm ngon, thích nghi tốt với môi trường địa phương, khi được thả vào ruộng màu mỡ, nhiều thức ăn có thể lớn nhanh hơn.

Ngoài các giá trị vật chất, những lễ hội, lễ cúng và niềm tin tâm linh liên quan đến sông Năng cũng được người Dao duy trì từ đời này qua đời khác. Đối với họ, ngày hội quan trọng nhất trong mỗi vụ trồng lúa là lễ Mùa xuân (*Tcháu sun*). Mỗi nhà trong thôn chuẩn bị một mâm cúng gồm thịt lợn, bánh chưng, giấy, rượu... đem đến chân ruộng cổ nhất, rồi mời một thầy cúng làm lễ. Trong nghi thức đó, người thầy cúng không thể không nhắc đến thần sông Năng (*Cung miến*), cầu cho mưa thuận gió hòa, đủ nước tưới ruộng và không xảy ra lũ lụt, cho cá sông được bội thu. Bên cạnh đó, thần sông Năng được thờ riêng tại một nhánh phụ của dòng họ Lý người Dao. Lễ cúng sông Năng diễn ra vào Rằm tháng Hai âm lịch, do trưởng họ đứng ra mời thầy, các gia đình khác quyên góp lễ vật. Lý giải về điều này, người già trong thôn kể lại, trước đây bao quanh khu vực là rừng rậm rạp, nhiều thú dữ nên sông Năng trở thành con đường giao thông chính của người dân. Do đó, thần sông Năng, trong quan niệm của người Dao, ngoài cung cấp đất sản xuất, phù hộ cho mùa màng tốt tươi, đánh bắt được nhiều tôm cá, còn là thế lực siêu nhiên phù hộ cho mỗi chuyến đi bè, mảng trên sông. Do sông Năng là tuyến giao thông đường thủy quan trọng, đồng bào Dao ở những thôn ở xa chợ huyện như Nà Còi, Nà Nộc, Vàng Khinh và Khuổi Khét, nếu muốn đem hàng hóa đi bán phải đi chuyển dọc theo sông Năng.

Rõ ràng, sông Năng đóng vai trò rất quan trọng đối với hệ sinh thái tự nhiên và sinh kế truyền thống của người Dao ở xã Bành Trạch. Sông Năng hiện diện trong trồng trọt, chăn nuôi, khai thác tài nguyên thiên nhiên, vận chuyển trao đổi hàng hóa và văn hóa tinh thần. Các chiến lược mưu sinh như nương bãi bồi, chăn thả vật nuôi gần sông, đánh bắt thủy sản, đóng mảng chở hàng hóa... thể hiện sự thích nghi, tận dụng dòng sông của một cộng đồng sinh sống lâu đời cạnh nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào theo lý thuyết sinh thái văn hóa. Ở bình diện ngược lại, những luật tục, quy ước và niềm tin tâm linh, sự “thiêng” hóa tạo nên thiết chế bảo vệ môi trường sông Năng khỏi các hành vi phá hoại. Điều đó phần nào thể hiện quan điểm “sinh thái học mới” của Rappaport (1968). Song, trước Đổi mới năm 1986, quan hệ sinh kế - sinh thái nơi đây chỉ giới hạn ở các cộng đồng nhỏ lẻ với tài nguyên thiên nhiên nơi họ sinh sống. Sau Đổi mới, các chính sách nhà nước và cơ chế kinh tế thị trường tạo ra sự chuyển đổi toàn diện, mạnh mẽ, kéo theo nhiều hậu quả đến hệ sinh thái tự nhiên ở xã Bành Trạch, bao gồm cả suy thoái môi trường sông Năng, trong đó phong trào đào vàng trên sông Năng là thảm họa về môi



trường nơi đây.

### 3. Hoạt động đào vàng trên sông Năng

#### 3.1. Sự hình thành của hoạt động đào vàng

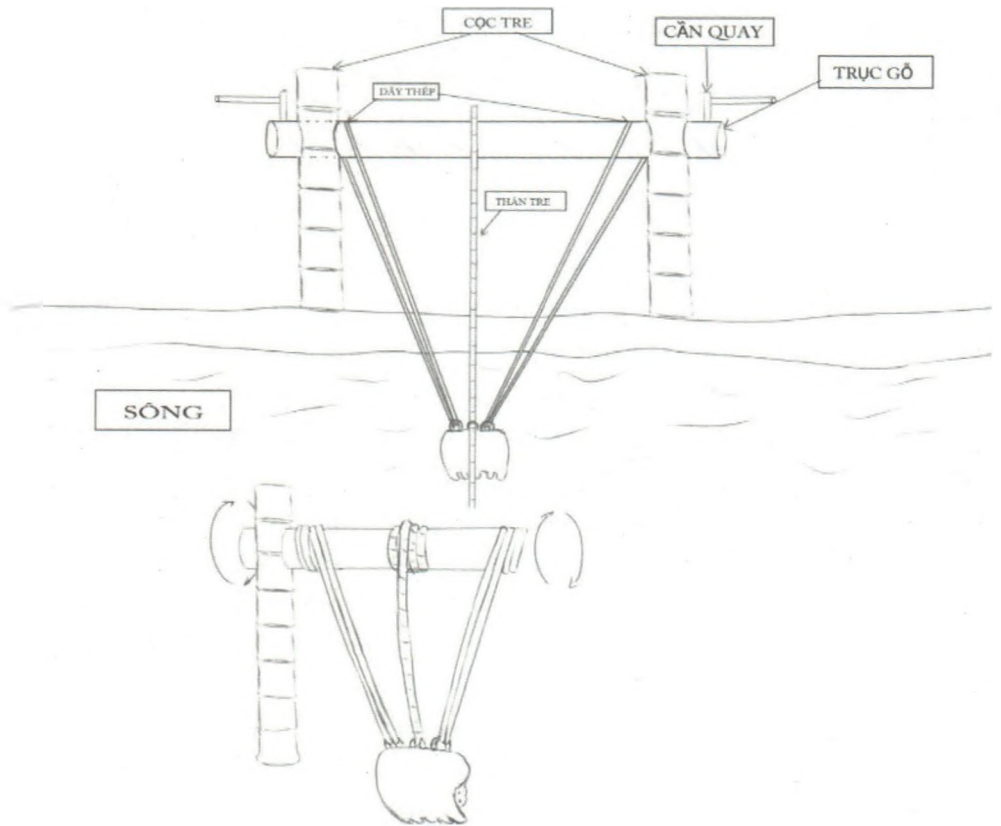
Quá trình khai thác vàng ở sông Năng kéo dài từ khoảng những năm 1980 đến sau những năm 2000. Các phu vàng từ một số tỉnh đồng bằng sông Hồng tới thượng nguồn sông Năng đào đãi, khởi đầu cho phong trào đào vàng ở xã Bành Trạch và một số xã lân cận. Khi trả lời phỏng vấn, ông T.V.X, người Dao thôn Pàn Han cho biết: “*Sông Năng vốn nổi tiếng nhiều vàng, đặc biệt thượng nguồn ít phù sa, mòng mùn, dày đất nên đào đãi được rất nhiều. Vì thế, người này bảo người kia, họ kéo nhau lên ngày càng đông*”. Từ năm 1980 đến 1995, theo “tiếng gọi” của vàng, người Kinh từ các tỉnh Thái Nguyên, Hà Nam, thậm chí xa xôi như Hải Phòng, Thanh Hóa cũng tới đây để đào vàng, tạo thành một làn sóng di cư tự do cực kỳ sôi động. Khoảng những năm 1980, theo phong trào này, một bộ phận người Dao đã đến quan sát và cùng tham gia đào vàng ở sông Năng.

Ông L.V.B, người Dao thôn Nà Còi cho biết, thời kỳ hoàng kim của những phu vàng kéo dài từ năm 1984 đến cuối những năm 1990. Khi đó, đào vàng thực sự trở thành một chiến lược sinh kế cho thu nhập cao hơn làm nông nghiệp. Ông L.V.A., một người thợ đào vàng trong thôn Nà Còi kể lại, đã từng đi khắp các tỉnh từ Thái Nguyên đến Tây Nguyên, nhưng vẫn thấy sông Năng khi đó có nhiều vàng hơn. Ban đầu người Dao và một số tộc người ở xã Bành Trạch không biết công việc này độc hại nên đổ xô nhau đi đãi vàng. Từ năm 1998, khi có vụ một người say rượu ở xã An Thắng, là xã tiếp giáp xã Bành Trạch uống nước sông Năng mà chết do nhiễm độc thủy ngân, người dân địa phương mới bắt đầu thấy lo sợ, hạn chế tham gia đào vàng. Trước những năm 1990, việc đào vàng chủ yếu bằng thủ công. Ban đầu người ta dùng xẻng, cuốc đào đất lẫn sỏi trên bờ sông nơi nghi có vàng để đãi, song do dưới lòng sông nhiều vàng hơn nên người dân ở xã Bành Trạch đã sử dụng một dụng cụ mà tiếng Dao gọi là *nom than quai*, có hình dạng như một lưỡi máy xúc nhỏ. *Nom than quai* hình bán trụ nông và tròn, làm bằng sắt, dài khoảng 40-60cm. Trên bờ sông, phu đào vàng chôn hai cột gỗ lớn, cao khoảng 1m, cách nhau 50-60cm, giữa hai cột đục lỗ để bắc ngang qua đó một trục gỗ đặc chắc; sau đó đục ở một đầu trục gỗ và đóng hai thanh gỗ đặc nhỏ xuyên qua làm tay quay cho 1-2 thanh niên đứng cầm để quay trục; bên cạnh đó còn phải bắc vài cây tre dài từ hai cột trên ra giữa sông và cố định như chiếc mảng. Phía trên *nom than quai* có quai sắt, hình tròn có lỗ vừa đủ để cắm một thanh cần dài bằng gỗ hay tre dài 4-5m tùy độ rộng của sông, còn hai bên có hai quai nhỏ và dây thép bện chấu hoặc dây thừng chắc buộc chặt vào hai quai này để kéo xoắn vào trục gỗ (Hình 1).

Dụng cụ trên hoạt động tương tự một chiếc máy xúc nhỏ: mỗi nhóm phu vàng khoảng 4-5 người, trong đó 1-2 người tiến hành thả *nom than quai* xuống sông, xúc đất, cát, sỏi chứa vàng từ dưới lòng sông rồi dùng tay quay trục gỗ đưa *nom than quai* vào bờ. Đất dưới lòng sông được đổ vào xô, thau chậu... và chuyển tay cho những người còn lại đãi vàng. Nhóm đãi vàng múc nước sông đổ vào xô hay chậu, rửa sạch, nhặt bỏ sỏi, đá cuội và bóp vụn số đất cát

còn lại rồi đổ vào máng. Hai tay họ cầm hai bên máng đãi, nhân chìm xuống nước rồi liên tục xoay qua xoay lại hỗn hợp theo cung tròn. Bùn, khoáng vật nhẹ sẽ văng ra theo lực li tâm và trôi đi. Qua nhiều lần như vậy có thể thu được vàng thô nặng hơn chìm xuống dưới đáy. Cuối cùng, giữ lại những cục vàng cám thô có màu sắc đặc trưng, kích thước chỉ nhỏ bằng đầu kim cho đến đầu bút chì, gom lại bán cho nhóm lái buôn đã đợi sẵn gần đó. Trường hợp ở chỗ lòng sông đã nạo vét quá sâu không thể dùng *nom than quải* xúc tiếp nữa hoặc nếu đãi 1-3 ngày mà không có vàng thì họ có thể chuyển cả hệ thống đi chỗ khác.

**Hình 1: Minh họa một bộ dụng cụ *Nom than quải***



Một số phu vàng chuyên nghiệp đeo nón đãi vàng bằng gỗ giống như chiếc mâm, đường kính khoảng 30-40cm, trũng dần ở giữa để đãi nhanh và dễ dàng. Một số gia đình cũng có thể tận dụng nắp xô, đáy các chậu nhựa đã hỏng làm máng. Đào vàng là công việc nặng nhọc vì phải lấy cát trộn sỏi, đất, đá và phải tiếp xúc với nước nhiều giờ liên tục nên chỉ dành cho những người có sức khỏe tốt. Mỗi nhóm phu người Dao ở đây thường gồm 4-5 người, 2-3 người lấy đất trộn cát sỏi, số còn lại đãi tìm vàng. Nếu phải dựng lán ở lại qua đêm sẽ có một người chuẩn bị cơm nước, dọn dẹp và có thể đem theo nhu yếu phẩm bán cho phu vàng để kiếm thêm. Nhóm lái buôn người Kinh thường trực sẵn ở bờ sông để mua vàng cám. Một tiêu li vàng năm 1988 có giá 25 đồng, so với một kg gạo lúc đó có giá là 350 đồng thì đãi vàng rất có lãi. Một nhóm 5 phu đào vàng, nếu may mắn trong một ngày có thể kiếm được 5-10 ngàn

đồng mỗi người, nếu làm ở chỗ có vàng dù ít hay nhiều có thể kiếm được tiền triệu sau 2 - 3 tháng. “Mức thu nhập ấy rất cao, tương đương cả một năm trồng lúa” (ông L.H.S, người Dao thôn Nà Còi). Chính vì thu nhập cao như vậy, hoạt động đào vàng thu hút rất nhiều người Dao và các tộc người Tày, Nùng... ở địa phương tham gia, cùng với không ít người Kinh từ nơi khác đến. Ông L.V.H, người Dao thôn Nà Còi kể lại: “Hồi đó ở khu bãi sông Năng đông nghịt người, có cả Dao, Tày, Kinh, Hmông...; cứ vài mét là lại có một cái lán đào vàng. Họ đào từ sáng đến tối và dựng lán ăn ngủ tại đó, ai nhà ở gần thì sáng đi tối về. Ban đầu, phu vàng mua lương thực từ người dân cạnh đó rồi kiếm củi về nấu ăn, về sau những quán hàng bán gạo, thịt, muối... mọc lên đông như một khu chợ nhỏ”. Sau khi một số phụ nữ các tộc người sinh sống gần trung tâm huyện đem kẹo bánh, chè, thuốc... tới ven sông Năng bán, hình thành các quán nhỏ di động, một số hộ gia đình người Dao ở Bành Trạch cũng tích cực tham gia vào việc bán nông sản cho các phu vàng. Họ coi việc bán hàng cho phu vàng là nguồn thu nhập chính thay vì phải mang nông sản ra bán tại chợ huyện đi lại vất vả hơn.

### 3.2. Tác hại môi trường của phong trào đào vàng

Sau khi thu mua vàng cám, nhóm buôn vàng tiến hành tách chiết ngay tại bờ sông, họ dùng thủy ngân để lọc cho đến khi chỉ còn lại vàng nguyên chất. Chất thải sau khi tách vàng thủy ngân lẫn tạp chất cực kỳ độc hại được đổ trực tiếp ra sông, khiến môi trường bị hủy hoại nghiêm trọng. Tác động từ việc khai thác vàng đã biến sông Năng thành một “dòng sông chết”. Ông T.L.P, người Dao thôn Nà Nộc nhớ lại: “Bất kể bãi sông, chân núi hay lòng sông, những nơi nghi có vàng đều bị đào bới. Dòng nước sông thì đỏ đục ngầu, toàn đất và rác thải. Tôi không dám dẫn nước đó vào ruộng, phải dùng ống bắc nước khe về để tưới tiêu”. Những phu vàng ở lại qua đêm bắt cá sông lên nướng ăn, thậm chí dùng thuốc nổ để phá đá thả xuống sông. Đặc biệt, giai đoạn 2000-2005, do làm đường và xây dựng bến xe Chợ Rã, những hộ gia đình ở thị trấn huyện có máy đào, máy xúc còn đem máy này đến khu vực đầu nguồn sông Năng thay thế cho những chiếc *nom than quai*. Năng suất đào vàng tăng cao, một ngày một nhóm với máy xúc có thể đãi được 3-4 tấn đất đá càng khiến hệ sinh thái hai bên bờ và lòng sông bị hủy hoại hơn nữa, khắp nơi đều biến thành các đồng cát sỏi cao ló nhỏ cùng các hố sâu. Sau năm 2005, công an huyện Ba Bể, công an xã Bành Trạch và dân phòng nhiều lần tiến hành truy quét vàng tặc, song không thu được kết quả. Dù bị đốt hết lán trại, cưỡng chế đuổi nhiều lần, phu vàng vẫn bất chấp hoạt động trái phép. Họ đi mót vàng lúc 1-4 giờ sáng, bỏ quặng đá sỏi vào xô, chậu để đãi rồi quay về nhà lúc người dân bắt đầu đi làm. Nếu được hỏi, bà con sẽ nói dối là vừa ra nương về.

Việc đào vàng ồ ạt trong thời gian dài đã khiến hệ sinh thái sông Năng bị biến đổi và suy thoái nghiêm trọng. Theo báo cáo của Trung tâm Quan trắc môi trường, Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bắc Kạn, ở một vài điểm quan trắc cho thấy hàm lượng kim loại nặng, độc hại như chì (Pb), thủy ngân (Hg), Asenic (As)... cao gấp 2-3 lần quy chuẩn do tồn dư của hoạt động khai thác vàng, khoáng sản trái phép diễn ra trong thời gian dài ở lòng sông và ven bờ. Với tình hình ô nhiễm nặng đã đến mức báo động, hiện nay nước của sông Năng chỉ có thể sử dụng cho thủy lợi, giao thông và các hoạt động khác không yêu cầu chất lượng nước. Việc ăn

uống, sinh hoạt hàng ngày của người dân đã được khuyến cáo là không đảm bảo vệ sinh. Ô nhiễm môi trường sông Năng không chỉ ảnh hưởng tới sinh hoạt, mà còn tác động đến hoạt động sản xuất của cư dân ở xã Bành Trạch. Thực tế đã ghi nhận một vài trường hợp trâu bò chết do uống nước nhiễm thủy ngân xảy ra vào những năm 2005 - 2010 khi khai thác vàng diễn ra mạnh. Hiện nay, tuy “vàng tặc” đã bị truy quét khỏi xã Bành Trạch, người dân các thôn Vàng Khinh, Nà Còi, Nà Nộc vẫn ít thả gia súc ở khu vực sông Năng do hệ sinh thái gần như đã bị phá hủy, nếu có chăn thả trâu bò và gia cầm ở ven sông thì phải có người trông coi cẩn thận.

Trong điều kiện môi trường đó, các nguồn lợi thủy sản chính ở sông Năng như cá, tôm, cua... hiện nay đã giảm mạnh. Bên cạnh đó, những loài cá lớn, ưa nước sạch, xuôi theo dòng từ hồ Ba Bể đến sông Năng rồi ngược dòng để sinh sống, sinh sản tại những quãng sông khác nhau như chạch sông, cá bống, cá lợ, các loài trong họ cá Lăng, ba ba... đến nay đều không còn tìm thấy nữa, do bị đánh bắt quá mức bằng một vài phương tiện hủy diệt như thuốc nổ, kích điện, tát cạn hay chặn dòng chảy,... Thêm vào đó, đất sản xuất, bãi chăn thả gia súc ở hai bên bờ sông đã không còn bằng phẳng như trước đây, thay vào đó là các bãi khai thác vàng rộng 2 - 3ha nằm ngay chính khu vực đất màu mỡ ven sông, có thể mất đến nhiều chục năm cũng chưa thể phục hồi nguyên trạng các nguồn lợi tự nhiên và rừng xung quanh bờ sông Năng. Có thể nói, thế cân bằng giữa con người và thiên nhiên đã bị phá vỡ tại nơi đây, kéo theo nhiều hậu quả lâu dài cần được tháo gỡ.

#### **4. Sự vào cuộc của cơ quan chức năng và thay đổi nhận thức của người dân**

Sau khi Luật Bảo vệ môi trường ban hành tháng 12 năm 1993 có hiệu lực, đánh dấu nhận thức của chính quyền các cấp về vấn đề quản lý môi trường. Sau nhiều lần người dân ven bờ sông Năng gửi đơn khiếu nại, phản ánh về tình trạng ô nhiễm môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn đưa ra Quyết định 170/QĐ-UB/1997 về quản lý an ninh trật tự trên các địa bàn khai thác khoáng sản. Đây được coi là động thái đầu tiên của chính quyền địa phương nhằm giảm thiểu tác động do hoạt động đào vàng ở vùng lưu vực. Tuy nhiên, sự tham gia của chính quyền và cơ quan chức năng thời kỳ này chưa triệt để. Công an xã chỉ đuổi người di cư từ nơi khác đến, trong khi người Tày và Dao tại địa phương vốn có quan hệ đồng tộc, họ hàng hoặc thân quen với họ thì ít bị ảnh hưởng. Thực tế cho thấy, từ năm 1997 đến 2005, tức 8 năm sau khi triển khai Quyết định 170/QĐ-UB/1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh, hoạt động đào vàng vẫn tiếp diễn, thậm chí còn mở rộng về quy mô và bất chấp pháp luật thông qua sử dụng các phương tiện bằng máy móc để khai thác.

Giai đoạn từ năm 2006-2013 được coi là thời kỳ mà vấn đề môi trường được quan tâm sâu rộng. Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 được Quốc hội thông qua thay thế Luật Bảo vệ môi trường năm 1993. Luật Đa dạng sinh học (2008), Luật Thuế Tài nguyên (2009) và Luật Thuế bảo vệ môi trường (2010) cũng lần lượt được ban hành. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã ban hành nhiều quy định về bảo vệ môi trường như: Chỉ thị 05/2006/CT-UBND về việc triển khai Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 2693/2010/QĐ-UBND về việc quản lý xe máy chuyên dùng và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong hoạt động khoáng sản trái phép; Quyết định số 279/2013/QĐ-UBND về việc quy định trách

nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị nhà nước để xảy ra vi phạm pháp luật Bảo vệ môi trường. Theo đó, người đứng đầu nếu để xảy ra khai thác khoáng sản hoặc lâm sản trái phép sẽ phải bị xử phạt theo quy định pháp luật. Các cấp ủy, chính quyền, các ngành, tổ chức đoàn thể trong tỉnh, huyện và xã thường xuyên quán triệt, phổ biến những quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về môi trường, tuyên truyền các nội dung cơ bản của Luật Bảo vệ môi trường đến từng cán bộ, đảng viên và người dân trong cộng đồng. Qua đó, nhận thức của cán bộ và người dân các tộc người trong tỉnh Bắc Kạn nói chung, xã Bạch Trạch nói riêng về bảo vệ môi trường đã có nhiều chuyển biến tích cực so với trước năm 2010 (Ly Cam Tu, 2020, pp. 219-226). Nhờ vậy, vai trò của người dân địa phương trong việc bảo vệ các nguồn tài nguyên nói chung, môi trường sông Năng nói riêng được thúc đẩy đáng kể. Sau đợt truy quét kéo dài hơn hai tháng và nhiều biện pháp quyết liệt như giải tỏa, trục xuất “vàng tặc”, đốt hết lán trại, phá hủy toàn bộ các phương tiện khai thác..., trật tự tại khu vực sông Năng ở xã Bạch Trạch đã được thiết lập lại. Rất nhiều phu vàng bỏ nghề năm xưa trở thành hạt nhân đi đầu trong phong trào chống đào vàng trái phép. Cùng với công an và dân phòng, họ tham gia trực tại hai bên bờ sông Năng để ngăn cản các phu vàng đến khai thác. Ví dụ năm 2014, ông L.V.S. (một phu vàng từng tham gia khai thác trước kia) đã giúp lực lượng chức năng phát hiện một vụ khai thác trái phép lớn, thu giữ 3 xe máy và xử lý nhiều hóa chất tồn dư.

Năm 2012, cùng với những nỗ lực của chính quyền cùng các cơ quan chức năng địa phương và sự phối hợp của người dân, việc khai thác vàng trái phép đã cơ bản được kiểm soát, tạo điều kiện cho dòng nước sông Năng dần phục hồi. Trong điều kiện địa hình phức tạp và lực lượng kiểm lâm, công an xã còn mỏng, sự hỗ trợ của người dân tại chỗ, trong đó có đồng bào Dao là rất quan trọng để thực hiện triệt để, hiệu quả những chính sách bảo vệ môi trường đã được đề ra. Khi tình trạng ô nhiễm môi trường sông Năng trở nên rõ ràng và tác động trực tiếp đến sinh kế của đồng bào, ý thức bảo vệ môi trường của người dân các tộc người nơi đây mới dần quay trở lại, như một hành động níu kéo những nguồn lợi tự nhiên gần như đã cạn kiệt. Điều này cũng cho thấy, các chính sách của Nhà nước và chính quyền các cấp có được thực hiện hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào nhận thức của người dân địa phương cùng với những hành động thực tiễn của họ trong việc hỗ trợ các lực lượng chức năng.

Hiện nay, ở các thôn ven sông như Nà Nộc và Nà Còi, bên cạnh đào ao nuôi và mua cá ở chợ, cá sông Năng bắt đầu được khai thác nhỏ lẻ trở lại. Gần đây, một lần đánh cá mang tính tập thể thường huy động từ 4 đến 6 người, chủ yếu là nam giới trẻ. Tuy đánh bắt không được nhiều, có khi chưa được 1kg cá nhỏ và ốc mỗi lần, song đây lại là dịp vui chơi của thanh thiếu niên sau những ngày lao động mệt nhọc, nhất là những ngày oi nóng, đi làm nương về tắm dưới sông. Với người trung niên, câu cá cũng trở thành thú vui lúc nông nhàn. Thực tế này cho thấy, dòng sông Năng đang hồi sinh và điều quan trọng hơn là sự quay trở lại của nhận thức, tình cảm và thực hành văn hóa của người Dao địa phương đối với dòng sông. Tuy nhiên, bên cạnh phần lớn phu vàng chấp nhận trở về làng thì một bộ phận thanh niên Dao đã theo đoàn người Kinh đi tới các địa phương vùng sâu vùng xa khác như các tỉnh: Cao Bằng, Hà

Giang, Đắc Nông... để tiếp tục con đường mưu sinh trái phép - đào đãi vàng. Trường hợp anh L.V.A., sau khi hoạt động đào vàng trên sông Năng chính thức bị cấm, từ năm 2012 anh đi theo đoàn phu vàng bỏ vào Tây Nguyên. Mặc dù gia đình, trưởng họ đã khuyên can, song anh vẫn quyết định đi vì đào vàng cho thu nhập cao hơn làm nông nghiệp. Dịp Tết nguyên đán năm 2020, khi về dự đám tang một người họ hàng, anh chia sẻ về cuộc đời phu vàng: *“Làm vàng cực, có khi phải đánh đổi bằng tính mạng, thủy ngân rất độc, nên lỡ uống nhầm phải nước ở bãi có thể chết ngay. Nhưng kiếm được nhiều. Bây giờ một ngày nếu trúng cũng vẫn được vài ba triệu đồng”*. Anh cũng cho biết, vì phải liên tục di chuyển tới nơi có thể đào vàng và tránh các lực lượng chức năng, anh phải để lại vợ con ở nhà. Được vài năm thì vợ anh đòi li hôn với lý do *“chồng bỏ mặc, không quan tâm, hai đứa con ở nhà đang tuổi ăn học mình chị phải lo hết”*. Những người phu vàng, sau khi không còn đủ sức khỏe để tiếp tục, đã chuyển đổi sang làm thuê, buôn bán và định cư luôn tại các tỉnh thành khác. Họ không muốn trở về quê vì cho rằng làm ruộng vất vả mà chỉ đủ ăn, không thể giàu được. Hơn nữa, họ bị cái nhìn định kiến của cộng đồng người làng về cuộc đời của phu đào vàng thường gắn với các tệ nạn xã hội như cờ bạc, trộm cắp, ngoại tình,... Theo suy nghĩ của người dân, đằng sau một chiến lược sinh kế, một con số làm giàu, những người phu vàng thường phải đánh đổi bằng cả sức khỏe, danh dự và hạnh phúc gia đình.

### **Kết luận**

Sông Năng vốn đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái tự nhiên của xã Bành Trạch và sinh kế truyền thống của người Dao nơi đây. Nhờ sông Năng, đồng bào tiến hành trồng trọt kết hợp chăn nuôi và đánh bắt thủy sản, tạo ra một hệ thống sinh kế tương đối bền vững. Ngoài ra, dòng sông này còn mang những vai trò khác như là huyết mạch giao thông, là nơi giao lưu cộng đồng để thắt chặt quan hệ xã hội,... Vì thế, sông Năng và nguồn lợi thủy sản trên sông đã được người Dao bảo vệ nghiêm ngặt bởi hệ thống quy ước, tục lệ và được thiêng hóa, từ đó ngăn chặn các hành vi khai thác, phá hoại môi trường nằm ngoài ngưỡng phục hồi của hệ sinh thái. Khai thác vàng trên sông Năng trở thành một trào lưu thu hút sự tham gia của đông đảo người Dao và các tộc người khác trong và ngoài địa phương đến tìm kiếm thu nhập, lợi nhuận. Suy thoái môi trường diễn ra như một hệ quả tất yếu, nguồn nước bị ô nhiễm chất hữu cơ và kim loại nặng, dòng chảy mất đi tính cân bằng, đất ven bờ không thể canh tác, sản lượng cá và các thủy sản khác giảm mạnh.

Suy thoái môi trường sông Năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế người Dao nói riêng, các tộc người ở Bành Trạch nói chung, buộc họ phải nhìn nhận lại hành vi này. Vì vậy, dần dần trước sự vào cuộc nghiêm túc của chính quyền địa phương, sự phản đối từ phía cộng đồng, đào vàng đã được chấm dứt. Tuy nhiên, bên cạnh hầu hết các phu vàng quay trở lại bảo vệ sông Năng, vẫn có một nhóm nhỏ lựa chọn tiếp tục ra đi đào vàng ở địa phương khác, chấp nhận rủi ro và tiếp tục phá hủy những dòng sông khác. Thông qua quá trình này, có thể thấy, dù chịu tác động từ các chính sách của Nhà nước và bối cảnh lịch sử nhưng chính cộng đồng tộc người tại chỗ là chủ thể có vai trò rất quan trọng đối với môi trường tự nhiên nơi họ cư trú. Họ có thể bảo vệ dòng sông bằng hệ thống luật tục, niềm tin tâm linh và cũng có thể bất chấp phá

hủy nó vì lợi ích kinh tế, rồi lựa chọn trở về tiếp tục chung sống với sông Năng hay ra đi để phá hủy những dòng sông khác, những cánh rừng khác. Chính vì vậy, để bảo vệ tài nguyên môi trường như sông Năng, ngoài việc thực hiện thành công các chính sách của Nhà nước và địa phương, sự tham gia của cộng đồng tộc người địa phương cũng mang tính quyết định.

### Tài liệu tham khảo

1. Lê Hùng Anh (2015), *Đa dạng thủy sinh vật và các dạng thủy vực tỉnh Bắc Kạn*, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, phối hợp cùng Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật Hà Nội.
2. Bùi Thị Bích Lan (2020), “Vốn xã hội trong hoạt động sinh kế của người Ca dong vùng tái định cư Thủy điện Sông Tranh 2 (nghiên cứu tại Thôn 6, xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam)”, *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, Số 7, tr. 40-57.
3. Nguyễn Đức Quý (1996), “Khai thác khoáng sản và tài nguyên đất mặt đất bị tổn thương”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ*, Số 4, tr. 35-43.
4. Rappaport, Roy A. (1968), *Pigs for the Ancestors: Ritual in the Ecology of a New Guinea People*, Yale University Press, New Haven.
5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn (2014), *Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tài nguyên môi trường năm 2014*, Thực hiện tháng 12/2014.
6. Steward, Jullian H. (1937), “Ecological aspects of southwestern society”, *Anthropos*, no.32, pp. 87-104.
7. Theis Joachim, Hoàng Thị Huyền (1997), *Từ việc nhà đến khai thác vàng: Lao động trẻ em ở nông thôn Việt Nam*, Báo cáo chương trình Save the children, SCF/UK, Hà Nội.
8. Ly Cam Tu (2020), “Gold or fish: behavior towards Nang river’s natural resources of the Yao ethnic people in northern upland Vietnam”, *Гуманитарный научный вестник*, No.10, pp. 219-226.
9. Ủy ban nhân dân xã Bàn Trạch (2020), *Báo cáo Thực hiện nhiệm vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021*, Thực hiện tháng 12/2020.